



Empowered lives.  
Resilient nations.

# GIỚI THIỆU VỀ LƯỢNG GIÁ KINH TẾ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI



HÀ NỘI, 2017

Bản quyền © 2017 của Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE),  
Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)

Xuất bản bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh

Giấy phép xuất bản số 1921-2017/CXBIPH/29-31/HĐ ngày 3/7/2017 Nhà xuất bản Hồng Đức

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lý Bá Toàn

Chịu trách nhiệm nội dung: TS. Nguyễn Trung Thắng

Các tác giả:

PGS.TS. Lê Thu Hoa

Trần Thị Thu Hà

TS. Luke Brander

Biên tập:

TS. Kim Thị Thúy Ngọc

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Nguyễn Anh Tuấn

Thiết kế:

Nguyễn Huy Thành

Hoàng Nam Chung

In ấn tại Hà Nội, Việt Nam

# Mục lục

<b>I.</b>	<b>GIỚI THIỆU</b>	<b>03</b>
<b>II.</b>	<b>CÁC KHÁI NIỆM CHÍNH</b>	<b>04</b>
2.1	Dịch vụ hệ sinh thái (DVHST)	04
2.2	Giá trị kinh tế	06
2.3	Các phương pháp lượng giá kinh tế	09
<b>III.</b>	<b>MỘT SỐ NGHIÊN CỨU LƯỢNG GIÁ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI Ở VIỆT NAM</b>	<b>19</b>



## I. GIỚI THIỆU

---

Dự án “Tăng cường năng lực thực hiện các Công ước Rio” do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) được triển khai từ năm 2015 đến năm 2017. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản, Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên môi trường được giao là đơn vị thực hiện Dự án. Mục tiêu của Dự án là góp phần tăng cường năng lực thực hiện các Công ước Rio thông qua việc đề xuất các công cụ quản lý và hỗ trợ việc lồng ghép các vấn đề môi trường toàn cầu trong quá trình lập quy hoạch.

Trong khuôn khổ Hoạt động “Lượng giá kinh tế tài nguyên môi trường và nâng cao năng lực tiến hành lượng giá”, Dự án đã xây dựng các tài liệu truyền thông nhằm trình bày các khái niệm chính và một số nghiên cứu về lượng giá dịch vụ hệ sinh thái ở Việt Nam. Ấn phẩm này là một trong các tài liệu truyền thông quan trọng của Dự án, được coi là một trong các công cụ lượng giá dịch vụ hệ sinh thái hữu ích nhằm phục vụ các nhà hoạch định chính sách trong việc thúc đẩy lồng ghép các vấn đề môi trường vào quá trình quy hoạch và các kế hoạch phát triển, đầu tư.

\*Nguồn ảnh: Internet

## II. CÁC KHÁI NIỆM CHÍNH

---

### 2.1 DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI (DVHST)

Khái niệm DVHST được định nghĩa theo một số cách khác nhau (tham khảo Hộp 1) nhưng hiểu đơn giản nhất, đó là các lợi ích khác nhau mà con người nhận được từ tự nhiên.

#### Hộp 1: Định nghĩa dịch vụ hệ sinh thái

Các định nghĩa về DVHST được thể hiện trong nhiều tài liệu khác nhau dưới góc độ sinh thái hoặc kinh tế, gồm:

- Dịch vụ hệ sinh thái là những lợi ích mà các hệ sinh thái cung cấp cho con người (*Đánh giá hệ sinh thái thiên nhiên kỷ - MA, 2005*).
- Dịch vụ hệ sinh thái là những đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp của các hệ sinh thái đối với phúc lợi của loài người (*Kinh tế học của các hệ sinh thái và đa dạng sinh học - TEEB, 2010*).
- Dịch vụ hệ sinh thái liên quan đến những đóng góp của thế giới tự nhiên, được sử dụng để sản xuất ra các hàng hoá mà con người coi trọng (*Đánh giá hệ sinh thái quốc gia của Vương quốc Anh - UKNEA, 2011*).
- Dịch vụ hệ sinh thái là những đóng góp của các hệ sinh thái cho phúc lợi của loài người (*Phân loại quốc tế chung về dịch vụ hệ sinh thái - CICES, 2012*).

Tương tự, có hàng loạt các hệ thống phân loại khác nhau đối với DVHST. Tất cả các phân loại này đã chỉ ra sự khác biệt giữa các dịch vụ cung cấp, điều tiết và văn hoá.

Hệ thống phân loại của Đánh giá hệ sinh thái thiên niên kỷ còn có thêm một hạng mục là dịch vụ hỗ trợ.

Dịch vụ cung cấp là những sản phẩm từ hệ sinh thái như thực phẩm, chất xơ, nhiên liệu, nguồn gen, hóa sinh, thuốc thiên nhiên, dược liệu và nước ngọt.

Dịch vụ điều tiết là những lợi ích từ các quá trình điều tiết của hệ sinh thái như điều hoà khí hậu và chất lượng không khí, hấp thụ và lưu trữ các-bon, hạn chế tác động của các hiện tượng cực đoan (lũ lụt, hạn hán, bão...), lọc sạch nước, chống xói lở và duy trì độ màu của đất, thụ phấn và kiểm soát sinh học.

Dịch vụ văn hoá là lợi ích phi vật chất từ hệ sinh thái như sức khỏe thể chất, làm giàu đời sống tinh thần, phát triển nhận thức, sự suy nghĩ, giá trị giải trí, du lịch sinh thái, giá trị thẩm mỹ, cảm hứng văn hóa, nghệ thuật và thiết kế, trải nghiệm tâm linh và bản sắc địa phương.

Dịch vụ hỗ trợ là những dịch vụ cần thiết để tạo ra tất cả các DVHST khác như chu trình dinh dưỡng, quá trình hình thành đất, quang hợp, môi trường sống cho các loài và duy trì sự đa dạng nguồn gen.

Sự khác biệt giữa dịch vụ hỗ trợ và các DVHST khác là sự khác biệt giữa các DVHST “trung gian” và “cuối cùng”.

Dịch vụ hệ sinh thái trung gian là các quá trình tự nhiên góp phần vào sự vận hành của các DVHST khác nhưng không trực tiếp đóng góp cho việc sản xuất ra các sản phẩm để con người tiêu dùng (UKNEA, 2011).

Các dịch vụ hệ sinh thái cuối cùng là thành phần cuối cùng trong chuỗi các chu trình tự nhiên, cung cấp đầu vào để tạo ra các sản phẩm (hàng hoá hoặc dịch vụ) phục vụ con người. Một số DVHST được sử dụng làm đầu vào trong quá trình sản xuất ra các hàng hoá nhân tạo (ví dụ: cây cối được sử dụng để tạo ra gỗ) trong khi đó một số dịch vụ sinh thái khác được tiêu dùng trực tiếp (ví dụ: thiên nhiên được sử dụng cho mục đích giải trí) (UKNEA, 2011).



\*Nguồn ảnh: Internet

## 2.2 GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA CÁC DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI

Lý do cơ bản cho việc lượng giá kinh tế các DVHST và vốn tự nhiên là hỗ trợ việc ra quyết định. Các DVHST đóng góp quan trọng vào phúc lợi của con người và trong một số trường hợp, chúng là nền tảng để duy trì sự sống (ví dụ: điều tiết khí hậu, chu trình dinh dưỡng). Tuy nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên sản sinh ra các dòng DVHST này là hữu hạn, thường không thể tự tái sinh hoặc không có gì thay thế được.

Do sự gia tăng về dân số, hiện nay, nhu cầu tiêu dùng của con người đã vượt quá khả năng cung cấp của các nguồn tài nguyên thiên nhiên (hay nói cách khác, con người hiện đang sử dụng môi trường một cách không bền vững). Thực tế này khiến con người phải lựa chọn các phương án sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên có hạn khác nhau và khi nguồn tài nguyên thiên nhiên được sử dụng vào mục đích này thì sẽ không còn để sử dụng cho mục đích khác. Con người phải ngắm ngẫm gán các giá trị cho mỗi phương án sử dụng tài nguyên. Do đó, việc lượng giá là điều cần

thiết. Nếu việc lượng giá là bắt buộc thì tốt nhất là cần làm rõ về các giá trị và cần đảm bảo rằng các thông tin về giá trị có thể hỗ trợ tốt cho việc ra quyết định.

Giá trị kinh tế của các DVHST là phép đo định lượng về sự đóng góp của những dịch vụ này đối với phúc lợi của con người (Pascual et al., 2010). Giá trị kinh tế của các DVHST thường được thể hiện dưới dạng tiền tệ, do đó, chúng có thể so sánh trực tiếp được với các giá trị kinh tế khác trong quá trình ra quyết định.

Trong các nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, các giá trị kinh tế của hàng hoá và dịch vụ thể hiện qua giá cả thị trường - thứ mà phản ánh lợi ích của việc tiêu dùng (cầu) và các chi phí để sản xuất (cung). Tuy nhiên, nhiều loại DVHST lại không có thị trường bởi chúng có bản chất được tiếp cận tự do, do đó, không thể quan sát được giá trị kinh tế của các DVHST này. Trong những trường hợp như thế, các giá trị kinh tế có thể được đo lường bởi các phương pháp phi thị trường.



\*Nguồn ảnh: Internet

## Tổng giá trị kinh tế (Total economic value - TEV)

Khái niệm về **Tổng giá trị kinh tế (TEV)** của một hệ sinh thái thường được sử dụng để mô tả một tập hợp các giá trị thực tế nhận được từ hệ sinh thái đó. Khái niệm này rất hữu dụng cho việc xác định các loại giá trị khác nhau từ một hệ sinh thái. TEV bao gồm **giá trị sử dụng** và **phi sử dụng**.

**Giá trị sử dụng** là những lợi ích có được từ việc sử dụng tài nguyên một cách cơ học. **Giá trị sử dụng trực tiếp** có được từ việc khai thác tại chỗ các nguồn tài nguyên (ví dụ: củi đốt) hay từ các hoạt động phi tiêu dùng (ví dụ: giải trí). **Giá trị sử dụng gián tiếp** có được từ các dịch vụ nằm ngoài nơi có nguồn tài nguyên (ví dụ: kiểm soát lũ lụt hạ lưu, điều hoà khí hậu).

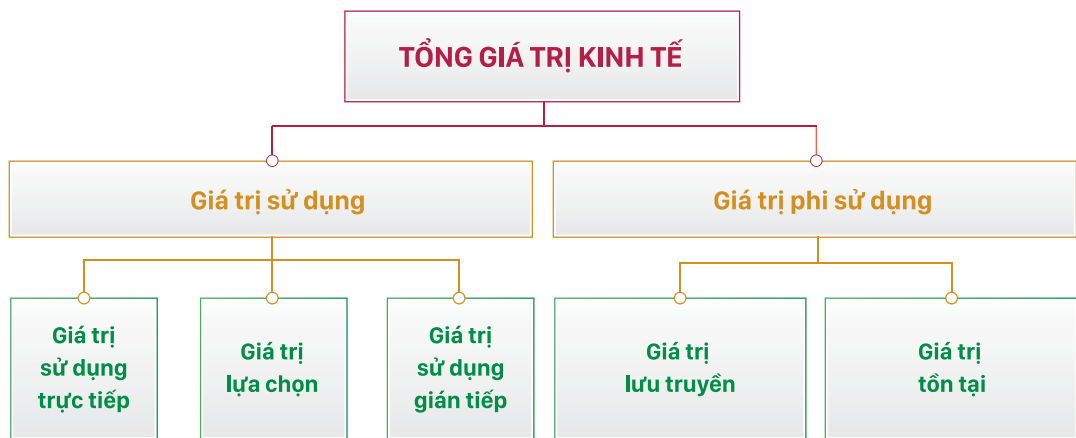
**Giá trị lựa chọn** là giá trị mà con người đặt vào việc duy trì hệ sinh thái để sử dụng một loại tài nguyên nào đó của nó trong tương lai.



\*Nguồn ảnh: Internet



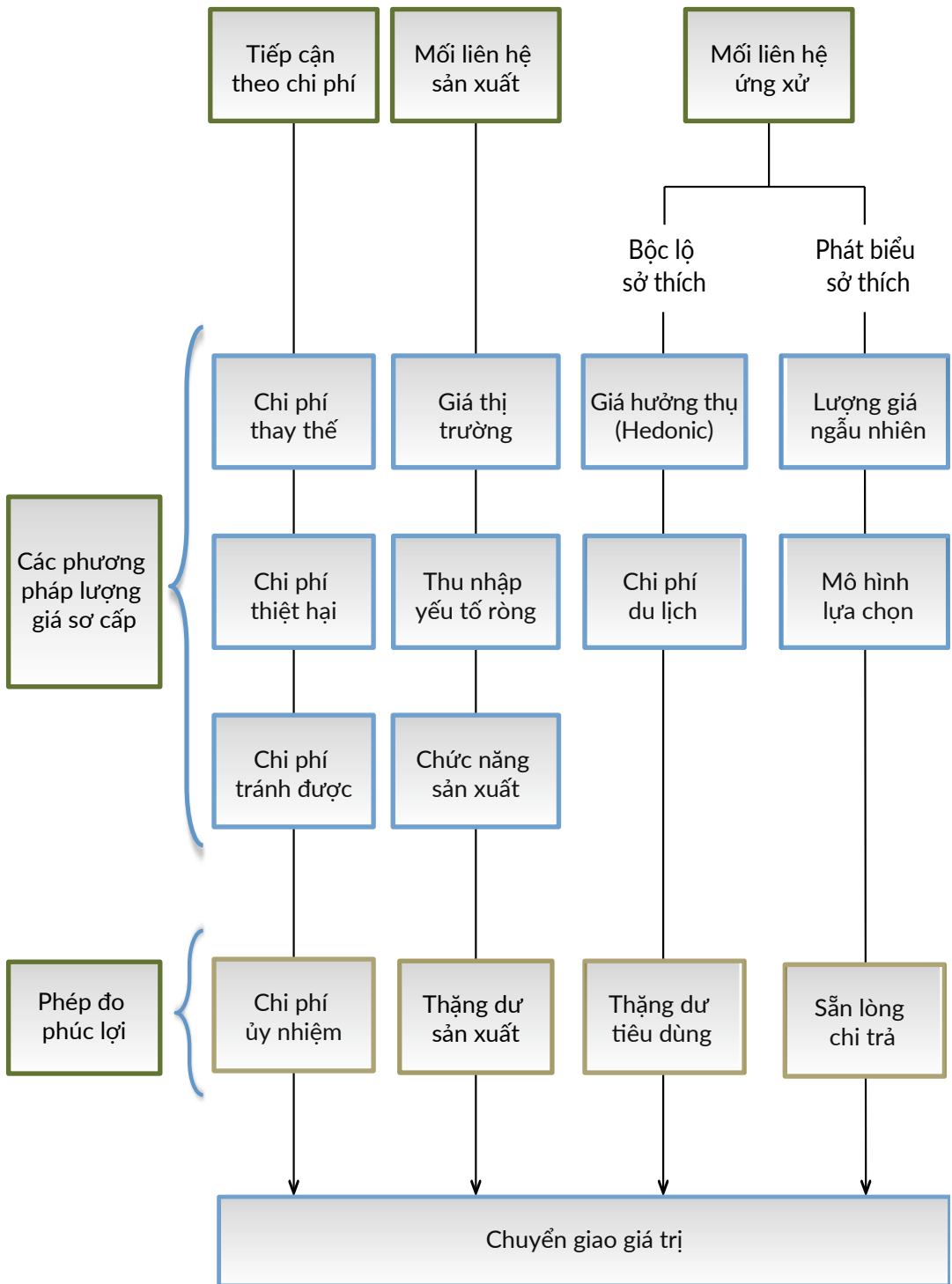
**Giá trị phi sử dụng** liên quan đến lòng bao dung (duy trì một hệ sinh thái cho người khác được hưởng thụ), sự lưu truyền (cho các thế hệ tương lai) và sự tồn tại (bảo tồn hệ sinh thái không phải cho mục đích sử dụng). Các giá trị thành phần của TEV được thể hiện trong Hình 1. Cần phải hiểu chữ “tổng” trong Tổng giá trị kinh tế là sự tổng hợp giá trị từ các nguồn khác của một tài nguyên chứ không phải chỉ là phép cộng của của tất cả các giá trị có được từ tài nguyên đó. TEV khác với giá trị thành phần. Theo đó, rất nhiều các ước lượng của TEV là cho sự thay đổi biên trong việc cung cấp DVHST nhưng “tổng” có nghĩa là xem xét toàn diện về các nguồn giá trị.



Hình 1: Các thành phần của tổng giá trị

## 2.3 CÁC PHƯƠNG PHÁP LƯỢNG GIÁ KINH TẾ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI

Hiện nay có rất nhiều các phương pháp đã được xây dựng để ước lượng giá trị kinh tế của các DVHST. Các phương pháp này được thiết kế để giải quyết các thách thức về lượng giá nảy sinh khi thực hiện các phân tích kinh tế đối với sự phức tạp của môi trường tự nhiên. Các phương pháp lượng giá được chia thành phương pháp lượng giá sơ cấp (sử dụng các thông tin sơ cấp để tạo ra các thông tin mới) và phương pháp chuyển giao giá trị (sử dụng các thông tin có sẵn để chuyển sang bối cảnh chính sách mới). Hình 2 (trang sau) cung cấp thông tin tổng quan về các phương pháp lượng giá.



Hình 2: Các phương pháp lượng giá

\*Nguồn: Luke và Hà, 2016

## Các phương pháp lượng giá sơ cấp

Bảng 1 cung cấp thông tin tổng quan về các phương pháp lượng giá sơ cấp, đồng thời chỉ ra phương pháp lượng giá thích hợp cho các loại DVHST cụ thể. Cần lưu ý rằng các phương pháp lượng giá khác nhau thì tạo ra các phép đo khác nhau về phúc lợi kinh tế mà có thể không tương đương hoặc không thể so sánh trực tiếp được với nhau. Phương pháp lượng giá và các phép đo phúc lợi sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến độ lớn của giá trị được ước lượng. Vì vậy, cần phải hiểu rõ từng loại phúc lợi được đo lường là gì và lựa chọn một phép đo phù hợp cho từng trường hợp.

*Bảng 1: Các phương pháp lượng giá sơ cấp, các dịch vụ hệ sinh thái và ví dụ*

Phương pháp lượng giá	Tiếp cận	Áp dụng đối với các DVHST	Ví dụ
Giá thị trường	Giá cả của tất cả các DVHST có thể quan sát trực tiếp trên các thị trường	Các DVHST được mua bán trên thị trường	Gỗ, củi từ rừng; nước sạch từ đất ngập nước
Định giá công	Các chi phí công hay các khuyến khích về tiền bạc (thuế/trợ giá) cho các DVHST được coi là như một chỉ số về giá trị	DVHST nhận được các chi phí công	Bảo vệ vùng đầu nguồn để cung cấp nước sạch, mua đất để thành lập khu bảo tồn
Chi phí phòng ngừa	Chi phí cho các hàng hoá có thị trường có thể thay thế cho DVHST	DVHST có các thay thế có thị trường	Nước uống đóng chai là một thay thế cho nước sạch

Phương pháp lượng giá	Tiếp cận	Áp dụng đối với các DVHST	Ví dụ
Chi phí thay thế	Ước lượng các chi phí của việc thay thế một DVHST với một dịch vụ nhân tạo	Các DVHST có dịch vụ nhân tạo tương đương	Bảo vệ bờ biển bởi các đụn cát, trữ và lọc nước bởi đất ngập nước
Chi phí phục hồi	Ước lượng các chi phí cho việc phục hồi các hệ sinh thái đang bị suy thoái nhằm đảm bảo cho việc cung cấp các DVHST	Bất kỳ DVHST có thể được cung cấp bởi các hệ sinh thái được phục hồi	Bảo vệ bờ biển bởi các đụn cát, trữ và lọc nước bởi đất ngập nước
Chi phí thiệt hại tránh được	Ước lượng các thiệt hại tránh được nhờ có DVHST	Các HST cung cấp dịch vụ bảo vệ nhà cửa và tài sản trước bão gió, lũ lụt	Bảo vệ bờ biển bởi các đụn cát, trữ và lọc nước bởi đất ngập nước
Thu nhập yếu tố ròng	Thu nhập từ việc bán các hàng hoá có liên quan đến môi trường trừ đi các chi phí cho những đầu vào khác	Các HST cung cấp đầu vào cho việc sản xuất ra các hàng hoá có thị trường	Lọc nước bởi đất ngập nước; nuôi trồng thủy sản thương mại được hỗ trợ bởi các vùng đất ngập nước ven biển
Hàm sản xuất	Ước lượng mang tính thống kê của hàm sản xuất cho một loại hàng hoá có thị trường bao gồm một DVHST là đầu vào	Các HST cung cấp đầu vào cho việc sản xuất ra các hàng hoá có thị trường	Chất lượng đất hay chất lượng nguồn nước đóng vai trò làm đầu vào cho sản xuất nông nghiệp

\*Nguồn: Brander, L.M., 2013

Phương pháp lượng giá	Tiếp cận	Áp dụng đối với các DVHST	Ví dụ
Giá hưởng thụ (Hedonic)	Ước lượng sự ảnh hưởng của các đặc điểm môi trường lên giá của các hàng hoá có thị trường	Các đặc điểm về môi trường khác nhau giữa các hàng hoá (thường là nhà cửa)	Các khoảng không gian mở ở đô thị; chất lượng không khí
Chi phí du lịch	Sử dụng số liệu về chi phí du lịch và tỷ lệ các chuyến du lịch để ước lượng mức cầu đối với các điểm vui chơi giải trí	Các điểm vui chơi giải trí	Vui chơi giải trí ngoài trời với không gian mở
Lượng giá ngẫu nhiên	Hỏi mọi người để họ phát biểu về sự sẵn lòng chi trả của họ đối với một DVHST thông qua các cuộc khảo sát	Tất cả các DVHST	Sự mất mát về các loài, các diện tích tự nhiên, chất lượng không khí, chất lượng nguồn nước, cảnh quan, thẩm mỹ
Mô hình lựa chọn	Hỏi mọi người để họ lựa chọn các đánh đổi giữa DVHST và các hàng hoá khác nhằm khai thác về sự sẵn lòng chi trả	Tất cả các DVHST	Sự mất mát về các loài, các diện tích tự nhiên, chất lượng không khí, chất lượng nguồn nước, cảnh quan, thẩm mỹ
Lượng giá theo nhóm/ có sự tham gia	Hỏi các nhóm của các bên có liên quan để họ phát biểu về sự sẵn lòng chi trả cho một DVHST thông qua thảo luận nhóm	Tất cả các DVHST	Sự mất mát về các loài, các diện tích tự nhiên, chất lượng không khí, chất lượng nguồn nước, cảnh quan, thẩm mỹ



## Các phương pháp chuyển giao giá trị

Việc ra quyết định thường đòi hỏi thông tin nhanh chóng và ít tốn kém. Tuy nhiên, việc thực hiện một phương pháp nghiên cứu lượng giá “sơ cấp” thường mất rất nhiều thời gian và tốn kém. Do đó, người ta bắt đầu quan tâm đến việc sử dụng các thông tin từ những nghiên cứu lượng giá sơ cấp sẵn có để thông tin cho việc ra quyết định liên quan đến các tác động lên các hệ sinh thái đang được xem xét.

**Chuyển giao giá trị** là việc sử dụng các kết quả nghiên cứu từ các nghiên cứu sơ cấp có sẵn tại một hay nhiều điểm hoặc nhiều bối cảnh chính sách (“điểm nghiên cứu”) để dự đoán các ước lượng về phúc lợi hoặc các thông tin có liên quan đối với các điểm khác hay bối cảnh chính sách khác (“điểm chính sách”) (Jonhston et al., 2015). Chuyển giao giá trị hay còn được biết đến là chuyển giao lợi ích nhưng vì những giá trị được chuyển giao có thể là lợi ích mà cũng có thể là chi phí nên thuật ngữ chuyển giao giá trị được áp dụng rộng rãi hơn.

Bên cạnh các nhu cầu về thông tin nhanh chóng và ít tốn kém thì còn có các nhu cầu đối với các thông tin về giá trị của các DVHST ở các quy mô địa lý khác nhau, tại những nơi mà các nghiên cứu lượng giá sơ cấp được thực hiện.

Như vậy, ngay cả trong các trường hợp đã có sẵn một số các nghiên cứu lượng giá sơ cấp đối với hệ sinh thái đang được quan tâm thì việc suy luận hay nhân rộng thông tin lên cho một diện tích lớn hơn hay cho nhiều hệ sinh thái khác nhau trong một vùng lãnh thổ hay một quốc gia là việc cần thiết. Các nghiên cứu lượng giá thường chỉ được thực hiện cho một số hệ sinh thái cụ thể ở cấp địa phương. Trong khi đó, thông tin cần thiết cho việc ra quyết định cần phải ở cấp vùng hay cấp quốc gia. Chuyển giao giá trị sẽ cung cấp phương thức để có được các thông tin ở cấp được yêu cầu.

Chuyển giao giá trị được sử dụng để ước lượng các giá trị cho bất kỳ DVHST nào miễn là có sẵn các nghiên cứu các lượng giá sơ cấp về DVHST đó. Phương pháp chuyển giao giá trị được sử dụng một cách rộng rãi trong các đánh giá hệ sinh thái ở cấp quốc gia và cấp toàn cầu (xem UK NEA, 2011; Hussain et al., 2011), trong xây dựng bản đồ giá trị (xem Schaegner et al., 2013) và trong đánh giá chính sách (xem World Bank, 2002). Tuy nhiên, cần hết sức thận trọng khi sử dụng phương pháp này. Dưới đây là những mô tả về các phương thức chuyển giao giá trị có thể thay thế cho nhau.



\*Nguồn ảnh: Internet

**Chuyển giao giá trị đơn vị** sử dụng các giá trị theo đơn vị (thường là diện tích hoặc số người hưởng lợi) của DVHST ở điểm nghiên cứu, kết hợp với thông tin về số lượng đơn vị tại điểm chính sách để ước lượng các giá trị cho điểm chính sách. Các giá trị theo đơn vị từ điểm nghiên cứu thường được nhân với số lượng đơn vị tại điểm chính sách. Các giá trị đơn vị có thể được hiệu chỉnh để phản ánh sự khác biệt (ví dụ: thu nhập hay mức giá) giữa điểm nghiên cứu và điểm chính sách.

**Chuyển giao hàm giá trị** thường sử dụng một hàm giá trị được ước lượng cho một điểm nghiên cứu đơn lẻ kết hợp với các thông tin về các giá trị tham số của điểm chính sách nhằm tính toán giá trị của một DVHST tại điểm chính sách. Hàm giá trị là một phương trình thể hiện mối liên hệ giữa một DVHST với các đặc điểm của hệ sinh thái và số người hưởng lợi từ DVHST. Các hàm giá trị có thể được ước lượng từ rất nhiều các nghiên cứu sơ cấp trong đó có sử dụng phương pháp giá hưởng thụ (Hedonic), chi phí du lịch, hàm sản xuất, lượng giá ngẫu nhiên, thực nghiệm lựa chọn.

\*Nguồn ảnh: Internet



**Chuyển giao hàm phân tích tổng hợp** sử dụng một hàm giá trị được ước lượng từ kết quả của rất nhiều các nghiên cứu sơ cấp ở rất nhiều điểm nghiên cứu khác nhau, kết hợp với thông tin về các giá trị tham số cho điểm chính sách nhằm tính toán giá trị của một DVHST ở điểm chính sách. Hàm giá trị là một phương trình thể hiện mối quan hệ giữa giá trị DVHST với các đặc điểm của hệ sinh thái và những người hưởng lợi từ DVHST. Do hàm giá trị được ước lượng từ rất nhiều các kết quả của nhiều nghiên cứu, nó cho phép thể hiện và kiểm soát đối với các biến thể lớn hơn trong đặc điểm của hệ sinh thái, của người hưởng lợi và các đặc điểm ngữ cảnh khác. Tính năng này cho phép giải thích những thay đổi đồng thời trong trữ lượng của các hệ sinh thái (ví dụ: “nhân rộng vấn đề”). Bằng cách đưa thêm biến giải thích để đo lường sự khan hiếm của các hệ sinh thái khác trong vùng lân cận của các “điểm nghiên cứu” vào trong dữ liệu mô tả điểm nghiên cứu. Phương pháp này cho phép ước tính mối quan hệ định lượng giữa sự khan hiếm và giá trị của DVHST. Tham số này sau đó có thể được sử dụng để tính cho những thay đổi về sự khan hiếm hệ sinh thái khi thực hiện chuyển giao giá trị ở các quy mô địa lý lớn (xem Brander et al., 2012, để biết chi tiết về phương pháp này).



\*Nguồn ảnh: Internet



### III. MỘT SỐ NGHIÊN CỨU LƯỢNG GIÁ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI Ở VIỆT NAM

---

Trong những năm gần đây, lượng giá DVHST trở lên quan trọng hơn bao giờ hết bởi sự biến mất của rất nhiều hệ sinh thái (kèm theo DVHST của chúng) ở quy mô toàn cầu đã có tác động trực tiếp đến phúc lợi của con người và chất lượng môi trường. Lượng giá DVHST có ích trong nhiều lĩnh vực. Ví dụ: các nghiên cứu lượng giá sẽ cung cấp các bằng chứng cho việc: (i) xác định xem liệu một chính sách phát triển làm thay đổi hiện trạng của hệ sinh thái có tạo ra phúc lợi cho cộng đồng hay cho xã hội hay không; (ii) hỗ trợ các quá trình ra quyết định liên quan đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên vốn rất hạn chế nhằm đạt được hiệu quả cao nhất; và (iii) xác định trách nhiệm của những người gây ra thiệt hại hay phá huỷ các hệ sinh thái. Thêm vào đó, các nghiên cứu lượng giá có thể giúp tạo ra thị trường cho các hàng hoá không có thị trường bằng cách hỗ trợ thiết lập các chính sách có liên quan (ví dụ: chính sách chi trả DVHST).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu lượng giá DVHST đang tăng lên một cách đáng kể. Các kết quả lượng giá hệ sinh thái đã đóng góp trong việc đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững các DVHST.

Bảng 2 tóm tắt một số nghiên cứu về lượng giá tại Việt Nam.

\*Nguồn ảnh: Internet



Bảng 2: Tóm tắt một số nghiên cứu lượng giá dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam

Tên nghiên cứu	Tác giả	Hệ sinh thái
Phân tích các giá trị giải trí của rừng san hô bao quanh Đảo Mun tại Việt Nam (2001)	Phạm Khánh Nam và Trần Võ Hùng Sơn	Rạn san hô, vùng biển, đảo (Tỉnh Khánh Hoà)
Giá trị kinh tế của Vườn quốc gia Cát Tiên (2014)	Emerton và các cộng sự	Rừng mưa nhiệt đới trên đất thấp (Tỉnh Đồng Nai)
Giá trị kinh tế của rừng ngập mặn ở tỉnh Cà Mau (2014)	Trần Thị Thu Hà	Rừng ngập mặn (Tỉnh Cà Mau)
Giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái biển điển hình, phục vụ cho sự phát triển bền vững của hòn đảo tiền tiêu ở các vùng ven biển của Việt Nam (2015)	Trần Đình Lân và các cộng sự	Hệ sinh thái biển bao gồm: rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển và đáy mềm (Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Quảng Trị và Tỉnh Kiên Giang)

Dịch vụ hệ sinh thái	Phương pháp lượng giá	Ứng dụng chính sách
Giải trí	Chi phí du lịch	Lệ phí đối với khách du lịch tại khu bảo tồn biển
Lâm sản ngoài gỗ, các sản phẩm phi gỗ có nguồn gốc từ động, thực vật, hoa màu, hấp thụ các-bon, nghiên cứu khoa học tự nhiên, bảo vệ đầu nguồn, dịch vụ thủy văn, giải trí, sinh cảnh sống cho các loài động, thực vật quan trọng, thụ phấn, kiểm soát dịch bệnh, phát tán hạt giống	Giá thị trường, chuyển giao giá trị, chi phí thay thế, chi phí tránh được, tác động lên sản xuất	Bằng chứng cho việc thực thi bảo tồn
Các sản phẩm từ rừng ngập mặn, hấp thụ các-bon, bảo vệ bờ biển, giải trí	Giá thị trường, thu nhập yếu tố rỗng, chi phí tránh được, chi phí du lịch	Khuyến khích phát triển mô hình nuôi tôm thân thiện với rừng ngập mặn
Thực phẩm (cá, cua, tôm, ngao...), giải trí (du lịch); ngăn ngừa thiệt hại do bão, ngăn ngừa xói mòn đất, hấp thụ các-bon, lọc dinh dưỡng, đa dạng sinh học, bãi đẻ, sinh cảnh sống, giá trị không sử dụng, giá trị lựa chọn, giá trị lưu truyền	Giá thị trường, chi phí du lịch (tiếp cận vùng), chi phí thay thế, chi phí xử lý nước thải, chi phí tránh được, chuyển giao giá trị và lượng giá ngẫu nhiên	6 giải pháp bảo tồn gồm: thành lập khu bảo tồn biển, bảo vệ các đảo nổi, giảm ô nhiễm, thành lập trung tâm nghiên cứu khoa học, giám sát môi trường biển, thành lập quỹ cho bảo tồn vốn tự nhiên

Tên nghiên cứu	Tác giả	Hệ sinh thái
<p>Vai trò của rừng ngập mặn trong sản xuất nuôi trồng thủy sản trong khu vực bãi bồi ven biển huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định: tiếp cận theo chức năng sản xuất hộ gia đình (2008)</p>	<p>Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh</p>	<p>Rừng ngập mặn (Tỉnh Nam Định)</p>
<p>Sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên nhị phân để ước tính giá trị của bảo tồn đa dạng sinh học của tài nguyên đất ngập nước ở Vườn quốc gia Xuân Thủy (2008)</p>	<p>Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh</p>	<p>Đất ngập nước (Tỉnh Nam Định)</p>
<p>Lượng giá dịch vụ vui chơi giải trí của Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ bằng cách sử dụng phương pháp chi phí du lịch (2012)</p>	<p>Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh</p>	<p>Rừng ngập mặn (Thành phố Hồ Chí Minh)</p>
<p>Lượng giá hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (2000)</p>	<p>Ủy ban MAB quốc gia</p>	<p>Rừng ngập mặn (Thành phố Hồ Chí Minh)</p>
<p>Rừng ngập mặn Cần Giờ có giá trị gì? Đánh giá giá trị DVHST của Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ: kết hợp các phân tích dựa trên quan sát Trái đất và điều tra hộ gia đình (2013)</p>	<p>Kuenzer và Võ Quốc Tuấn</p>	<p>Rừng ngập mặn (Thành phố Hồ Chí Minh)</p>

Dịch vụ hệ sinh thái	Phương pháp lượng giá	Ứng dụng chính sách
Nuôi dưỡng và bãi đẻ cho các loài thủy sản	Hàm sản xuất	Thông tin cho việc đánh giá xuất đầu tư cho tái trồng rừng và phục hồi rừng ngập mặn
Bảo tồn đa dạng sinh học	Lượng giá ngẫu nhiên (lựa chọn nhị phân)	Thông tin cho việc đánh giá các khoản đầu tư vào Vườn quốc gia và các lợi ích về kinh tế từ nuôi trồng thủy sản
Du lịch sinh thái	Chi phí du lịch	
Gỗ, lâm sản ngoài gỗ, giải trí, giá trị tồn tại	Giá thị trường, chi phí thiệt hại tránh được, chi phí du lịch, lượng giá ngẫu nhiên, chi phí cơ hội	Phân tích chi phí lợi ích cho các phương án quản lý
Cá, các sản phẩm liên quan đến gỗ, du lịch, kiểm soát xói mòn, hấp thụ các-bon	Giá thị trường, chi phí du lịch, chi phí thay thế, chi phí thiệt hại tránh được	

Tên nghiên cứu	Tác giả	Hệ sinh thái
<p>Nhân rộng chi trả dịch vụ môi trường hệ sinh thái rừng ở Việt Nam: Bài học kinh nghiệm từ Tỉnh Quảng Nam (2013)</p>	<p>Ngân hàng Phát triển Châu Á</p>	<p>Rừng phòng hộ đầu nguồn (Tỉnh Quảng Nam)</p>
<p>Giá trị của rừng về bảo tồn nước và kiểm soát xói mòn vùng đầu nguồn sông Đa Nhim, Tỉnh Lâm Đồng (2011)</p>	<p>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, USAID, WINROCK International</p>	<p>Rừng phòng hộ đầu nguồn (Tỉnh Lâm Đồng)</p>
<p>Xác định giá trị dịch vụ môi trường của hành lang bảo tồn đa dạng sinh học ở Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (2010)</p>	<p>Ngân hàng Phát triển Châu Á</p>	<p>Rừng tự nhiên (Tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên Huế và Quảng Trị)</p>
<p>Lượng giá dịch vụ môi trường: Nghiên cứu điển hình tại Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà (2013)</p>	<p>Đỗ Nam Thắng</p>	<p>Rừng (chủ yếu là rừng nguyên sinh bao gồm rừng hỗn giao lá rộng thường xanh trên sườn núi, rừng lùn trên đỉnh núi cao, rừng tre nứa và đồng cỏ) (Tỉnh Lâm Đồng)</p>



Dịch vụ hệ sinh thái	Phương pháp lượng giá	Ứng dụng chính sách
Gỗ, lâm sản ngoài gỗ, mùa màng, phòng hộ đầu nguồn, đa dạng sinh học, hấp thụ các-bon	Giá thị trường, chuyển giao giá trị	Xây dựng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
Điều tiết nguồn nước, điều tiết lượng lắng đọng ở các nhà máy thủy điện khu vực hạ lưu	Hàm sản xuất	Thiết lập mức chi trả trong chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
Lâm sản ngoài gỗ, lưu trữ các-bon, phòng hộ đầu nguồn, kiểm soát chất lượng nguồn nước, kiểm soát xói mòn đất	Giá thị trường, chi phí thay thế (xây dựng các hồ chứa), giá thay thế, các chi phí tránh được từ việc nạo vét trầm tích	Phân tích chi phí lợi ích của việc thành lập hành lang đa dạng sinh học
Các sản phẩm gỗ và phi gỗ, dịch vụ giải trí, hấp thụ các-bon, phòng hộ đầu nguồn, đa dạng sinh học	Giá thị trường, chi phí du lịch, chi phí tránh được, lượng giá ngẫu nhiên	Đầu vào tiềm năng cho các quyết định quản lý

Tên nghiên cứu	Tác giả	Hệ sinh thái
Sẵn sàng chi trả để cải thiện đất ngập nước ở Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam (2007)	Đỗ Nam Thăng và Jeff Bennet	Đất ngập nước (Tỉnh Đồng Tháp)
Sẵn sàng chi trả để bảo tồn tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát tại Việt Nam (2009)	Đặng Lê Hoa và Nguyễn Thị Ý Ly	Rừng tự nhiên (Tỉnh Tây Ninh)
Định giá rừng phòng hộ ven biển ở khu vực phía Nam của Việt Nam (2012)	Vũ Tấn Phương và cộng sự	Rừng ngập mặn, rừng ven biển (Tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Ninh Thuận và Bình Thuận)

\*Nguồn: Luke và Hà, 2016

Dịch vụ hệ sinh thái	Phương pháp lượng giá	Ứng dụng chính sách
Đa dạng sinh học	Mô hình lựa chọn	Đầu vào tiềm năng cho các phân tích về chi phí lợi ích của các chiến lược quản lý có thể thay thế cho nhau
Đa dạng sinh học	Lượng giá ngẫu nhiên	Đầu vào tiềm năng cho các quyết định về quản lý vườn quốc gia
Gỗ, củi, thủy sản, giải trí, hấp thụ các-bon, hỗ trợ nuôi trồng thủy sản	Giá thị trường, chi phí tránh được, chi phí du lịch, hàm sản xuất	Cung cấp đầu vào cho các quyết định đầu tư của Chính phủ đối với rừng phòng hộ ven biển





Empowered lives.  
Resilient nations.

**Trích dẫn:** Rio (2015 – 2017). “*Giới thiệu*”. Dự án Tăng cường năng lực thực hiện các Công ước Rio, ISPONRE, MONRE

**Bản quyền:** ISPONRE, MONRE, UNDP

**Nguồn:** **DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC THỰC HIỆN CÁC CÔNG ƯỚC RIO (DỰ ÁN RIO)**

**Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường**  
Số 479, Đường Hoàng Quốc Việt, Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: + 8424. 37931627; Fax: +8424. 37931730  
Email: duanrio@isponre.gov.vn

**Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)**  
Số 304, Phố Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: + 8424. 38500100; Fax: +8424. 37265520  
Website: <http://www.vn.undp.org>

---

Tài liệu này thể hiện quan điểm cá nhân của tác giả và không nhất thiết phải đại diện cho Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE), Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) hoặc các tổ chức của họ.